

150 từ vựng HSK 2 kèm 53 câu mẫu (giáo viên duyệt)

Đủ 150 từ mới của HSK 2 chia theo 13 nhóm chủ đề, kèm 53 câu mẫu do giáo viên MyChinese Academy biên soạn và duyệt — học từ trong câu để nhớ lâu. Nghe phát âm chuẩn từng từ miễn phí tại mychinese.vn/cong-cu

Nhóm 1: Gia đình & xưng hô (12 từ)

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
6	女	nǚ	nữ
10	男	nán	nam
30	哥哥	gē ge	anh trai
31	丈夫	zhàng fū	chồng
38	孩子	hái zi	con cái
58	大家	dà jiā	mọi người
67	弟弟	dì dì	em trai
69	妹妹	mèi mei	em gái
90	姐姐	jiě jie	chị gái
105	它	tā	nó
134	妻子	qī zi	vợ
143	您	nín	ngài, ông, bà

Nhóm 2: Ăn uống (8 từ)

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
3	好吃	hǎo chī	ăn ngon
42	鸡蛋	jī dàn	trứng gà
44	羊肉	yáng ròu	thịt dê
52	咖啡	kā fēi	cà phê
66	鱼	yú	cá
109	面条	miàn tiáo	mì
119	牛奶	niú nǎi	sữa
142	西瓜	xī guā	dưa hấu

Nhóm 3: Trường học & công việc (12 từ)

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
7	报纸	bào zhǐ	báo
14	公司	gōng sī	công ty
23	铅笔	qiān bǐ	bút chì
25	服务员	fú wù yuán	nhân viên phục vụ

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
45	考试	kǎo shì	thi cử
47	教室	jiào shì	phòng học
48	问题	wèn tí	vấn đề
51	题	tí	đề
64	课	kè	bài học
93	上班	shàng bān	đi làm
140	意思	yì si	ý nghĩa
147	事情	shì qing	sự việc

Nhóm 4: Thời gian (7 từ)

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
86	去年	qù nián	năm ngoái
113	生日	shēng rì	sinh nhật
120	小时	xiǎo shí	tiếng đồng hồ
126	时间	shí jiān	thời gian
132	日	rì	ngày
139	早上	zǎo shàng	buổi sáng sớm
146	晚上	wǎn shàng	buổi tối

Nhóm 5: Nơi chốn & đi lại (20 từ)

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
12	离	lí	cách (khoảng cách)
13	出	chū	đi ra
16	走	zǒu	đi
40	火车站	huǒ chē zhàn	bến xe
46	到	dào	đến
50	进	jìn	vào, tiến
71	宾馆	bīn guǎn	khách sạn
74	从	cóng	từ
75	左边	zuǒ bian	bên trái
78	旁边	páng biān	bên cạnh
79	公共汽车	gōng gòng qì chē	xe buýt
83	机场	jī chǎng	sân bay
88	远	yuǎn	xa
95	路	lù	con đường

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
102	房间	fáng jiān	căn phòng
103	右边	yòu biān	bên phải
107	近	jìn	gần
108	外	wài	bên ngoài
112	往	wǎng	về phía
127	门	mén	cửa, môn học

Nhóm 6: Cơ thể & sức khỏe (6 từ)

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
39	眼睛	yǎn jīng	mắt
53	累	lèi	mệt
73	身体	shēn tǐ	cơ thể
122	休息	xiū xi	nghỉ ngơi
124	药	yào	thuốc
130	生病	shēng bìng	mắc bệnh

Nhóm 7: Thể thao & giải trí (9 từ)

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
29	踢足球	tī zú qiú	đá bóng
34	打篮球	dǎ lán qiú	chơi bóng rổ
70	运动	yùndòng	vận động, thể thao
97	唱歌	chàng gē	hát ca
104	跑步	pǎo bù	chạy bộ
121	玩	wán	chơi
131	跳舞	tiàowǔ	khiêu vũ
138	旅游	lǚ yóu	du lịch
149	游泳	yóuyóǒng	bơi lội

Nhóm 8: Thời tiết & màu sắc (7 từ)

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
2	白	bái	màu trắng
43	晴	qíng	nắng
59	雪	xuě	tuyết
87	黑	hēi	màu đen
99	红	hóng	màu đỏ
123	颜色	yánsè	màu sắc

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
128	阴	yīn	râm

Nhóm 9: Đồ vật & mua bán (6 từ)

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
32	便宜	pián yi	rẻ
37	票	piào	vé
54	手机	shǒu jī	điện thoại di động
60	卖	mài	bán
72	贵	guì	đắt
101	手表	shǒu biǎo	đồng hồ

Nhóm 10: Động từ thường dùng (22 từ)

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
4	帮助	bāng zhù	giúp đỡ
5	知道	zhī dào	biết
19	等 (动词)	děng (dòng cí)	đợi
21	懂	dǒng	hiểu
26	希望	xī wàng	hi vọng
27	告诉	gào sù	báo
41	说话	shuō huà	nói chuyện
63	穿	chuān	mặc
68	准备	zhǔn bèi	chuẩn bị
77	介绍	jiè shào	giới thiệu
84	笑	xiào	cười
85	开始	kāi shǐ	bắt đầu
91	让	ràng	bảo, để, yêu cầu
94	觉得	jué de	cảm thấy
106	给	gěi	cho
110	完	wán	xong
114	问	wèn	hỏi
115	洗	xǐ	rửa, giặt
135	送	sòng	tặng, đưa tiễn
137	姓	xìng	họ
141	起床	qǐ chuáng	thức dậy
150	找	zhǎo	tìm kiếm

Nhóm 11: Tính từ & mức độ (12 từ)

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
9	长 (形容词)	cháng (xíng róng cí)	dài
17	错	cuò	sai
24	非常	fēi cháng	vô cùng
28	快乐	kuài lè	vui vẻ
56	高	gāo	cao
82	慢	màn	chậm
92	真	zhēn	thật
100	对 (形容词)	duì (xíng róng cí)	đúng
111	新	xīn	mới
116	忙	máng	bận rộn
117	快	kuài	nhanh
148	最	zuì	nhất

Nhóm 12: Số đếm & lượng từ (9 từ)

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
1	零	líng	số không
11	每	měi	mỗi
15	次	cì	lần, lượt
55	一下	yí xià	một chút
57	两	liǎng	hai
65	件	jiàn	cái
76	第一	dì yī	thứ nhất
89	百	bǎi	trăm
125	千	qiān	ngàn

Nhóm 13: Hư từ & cấu trúc ngữ pháp (20 từ)

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
8	还 (副词)	hái (fù cí)	còn
18	得 (助词)	de (zhù cí)	trợ từ
20	为什么	wèi shén me	tại sao
22	对 (介词)	duì (jiè cí)	với
33	过 (助词)	guò (zhù cí)	trợ từ, đã từng
35	吧	ba	đi, thôi
36	已经	yǐ jīng	đã

STT	TỪ VỰNG	PINYIN	NGHĨA
49	别	bié	đừng
61	可以	kě yǐ	có thể
62	比	bǐ	hơn
80	着	zhe	trợ từ
81	可能	kě néng	có khả năng
96	就	jiù	thì
98	因为.....所以.....	yīn wèi suǒ yǐ	vì.....nên
118	虽然.....但是.....	suī rán dàn shì	tuy.....nhưng
129	要	yào	cần
133	一起	yī qǐ	cùng nhau
136	再	zài	lại
144	正在	zhèng zài	đang
145	也	yě	cũng

53 câu mẫu HSK 2 (giáo viên biên soạn và duyệt)

1. 我买了一个新电视。

Wǒ mǎi le yí gè xīn diànshì

Tôi đã mua một cái tivi mới.
2. 对不起，我错了。

Duìbuqǐ, wǒ cuò le.

Xin lỗi, tôi sai rồi.
3. 他回来的时候，我正在洗衣服呢。

Tā huílái de shíhòu, wǒ zhèngzài xǐ yīfu ne.

Lúc anh ấy về, tôi đang giặt quần áo.
4. 服务员，请给我来一杯咖啡。

Fúwùyuán, qǐng gěi wǒ lái yì bēi kāfēi.

Phục vụ ơi, vui lòng cho tôi một ly cà phê.
5. 王小姐的猫是黑色的。

Wáng xiǎojiě de māo shì hēisè de.

Con mèo của cô Vương là màu đen.
6. 她笑着说：“明天见。”

Tā xiàozhe shuō: “Míngtiān jiàn.

Cô ấy cười và nói: “ Hẹn gặp lại ngày mai.
7. 我们跑步去学校吧。

Wǒmen pǎobù qù xuéxiào ba.

Chúng ta chạy bộ đến trường nhé.
8. 你别睡了，快起床。

Nǐ bié shuì le, kuài qǐchuáng.

Nghĩa là: Bạn đừng ngủ nữa, mau dậy đi.
9. 我穿这件衣服怎么样？

Wǒ chuān zhè jiàn yīfu zěnmeyàng?

Nghĩa là: Tôi mặc bộ quần áo này trông thế nào?

10. 我觉得很漂亮。

Wǒ juéde hěn piàoliang.

Tôi thấy rất đẹp.

11. 你到哪儿了？

Nǐ dào nǎr le?

Bạn đến đâu rồi?

12. 我在公共汽车上呢，你再等我几分钟。

Wǒ zài gōnggòng qìchē shàng ne, nǐ zài děng wǒ jǐ fēnzhōng.

Tôi đang ở trên xe buýt, bạn đợi tôi thêm vài phút nhé.

13. 别说话，电影要开始了。

Bié shuōhuà, diànyǐng yào kāishǐ le.

Đừng nói chuyện nữa, phim sắp bắt đầu rồi.

14. 下个月爸爸生日，我想送他块儿手表。

Xià gè yuè bàba shēngrì, wǒ xiǎng sòng tā kuài shǒubiǎo.

Tháng sau là sinh nhật của bố, tôi muốn tặng ông ấy một chiếc đồng hồ.

15. A:今晚有时间吗？

16. 今晚有时间吗？

Jīnwǎn yǒu shíjiān ma?

Nghĩa là: Tối nay bạn có thời gian không?

17. 有，怎么了？

Yǒu, zěnmē le?

Có, sao vậy?

18. 我的电脑出问题了，你帮我看看吧。

Wǒ de diànnǎo chū wèntí le, nǐ bāng wǒ kànkàn ba.

Máy tính của tôi có vấn đề rồi, bạn giúp tôi xem thử nhé.

19. 好，那六点在你们家见吧。

Hǎo, nà liù diǎn zài nǐ jiā jiàn ba.

Được, vậy 6 giờ gặp ở nhà bạn nhé.

20. 大家都非常喜欢她。

Dàjiā dōu fēicháng xǐhuan tā.

Nghĩa là: Mọi người đều rất thích cô ấy.

21. 谁打来的电话？

shéi/shuí dǎ lái de diànhuà?

Ai gọi điện đến vậy?

22. 你好，我姓张，你可以叫我小张。

Nǐ hǎo, wǒ xìng Zhāng, nǐ kěyǐ jiào wǒ Xiǎo Zhāng.

Nghĩa là: Xin chào, tôi họ Trương, bạn có thể gọi tôi là Tiểu Trương.

23. 我要红茶，你呢？

Wǒ yào hóngchá, nǐ ne?

Nghĩa là: Tôi muốn hồng trà, còn bạn thì sao?

24. 阴天了，不知道会不会下雨。

Yīn tiān le, bù zhīdào huì bú huì xià yǔ.

Trời âm u rồi, không biết có mưa hay không.

25. 希望别下，我还要去游泳呢。

Xīwàng bié xià, wǒ hái yào qù yóuyóu ne.

Hy vọng trời đừng mưa, tôi còn phải đi bơi nữa.

26. 喂，我已经在车上了，一小时后到。

Wéi, wǒ yǐjīng zài chē shàng le, yí xiǎoshí hòu dào.

Alo, tôi đã ở trên xe rồi, một tiếng nữa sẽ đến.

27. 我大学时很喜欢打篮球，但是工作后事情多，就很少玩儿了。

Wǒ dàxué shí hěn xǐhuan dǎ lánqiú, dànshì gōngzuò hòu shìqíng duō, jiù hěn shǎo wánr le.

Nghĩa là: Thời đại học tôi rất thích chơi bóng rổ, nhưng sau khi đi làm thì nhiều việc nên rất ít chơi nữa.

28. 欢迎您，请这边走。

Huānyíng nín, qǐng zhè biān zǒu.

Chào mừng ngài, mời đi lối này.

29. 这次考试她考得非常好。

Zhè cì kǎoshì tā kǎo de fēicháng hǎo.

Lần thi này cô ấy thi rất tốt.

30. 你生病了，要多喝水，多休息。

nǐ shēngbìng le, yào duō hē shuǐ, duō xiūxi

Bạn bị ốm rồi, nên uống nhiều nước và nghỉ ngơi nhiều hơn.

31. 长时间看电脑，对眼睛不好。

cháng shíjiān kàn diànnǎo, duì yǎnjīng bù hǎo

Nhìn máy tính trong thời gian dài không tốt cho mắt.

32. 今天是二十三号。

jīntiān shì èrshísān hào

Hôm nay là ngày 23\.

33. 他这次没考好，所以不高兴。

Tā zhè cì méi kǎo hǎo, suǒyǐ bù gāoxìng

Lần này anh ấy thi không tốt, nên không vui.

34. 我爸爸不爱喝咖啡，他喜欢喝茶，每天上午都会喝几杯热茶。

Wǒ bàba bù ài hē kāfēi, tā xǐhuān hē chá, měitiān shàngwǔ dōu huì hē jǐ bēi rè chá.

Bố tôi không thích uống cà phê, ông ấy thích uống trà, mỗi buổi sáng đều uống vài cốc trà nóng.

35. 今天真冷，有零下10°C吧？

Jīntiān zhēn lěng, yǒu língxià shí dù ba?

Hôm nay thật lạnh, chắc khoảng âm 10 độ C nhỉ?

36. 那本书你读完了吗？

Nà běn shū nǐ dú wán le ma?

Bạn đã đọc xong cuốn sách đó chưa?

37. 他们开着车出去了。

Tāmen kāi zhe chē chūqù le

Họ lái xe đi ra ngoài rồi.

38. 这些桌子和椅子都是100多年前做的，所以比现在的要贵很多。

Zhèxiē zhuōzi hé yǐzi dōu shì yì bǎi duō nián qián zuò de, suǒyǐ bǐ xiànzài de yào guì hěn duō

Những bàn ghế này đều được làm hơn 100 năm trước, nên đắt hơn bây giờ rất nhiều.

39. 你姐姐真高，这么漂亮，她有男朋友了吗？

Nǐ jiějie zhēn gāo, zhème piàoliang, tā yǒu nán péngyou le ma?

Chị gái bạn thật là cao, xinh đẹp như vậy, chị ấy có bạn trai chưa?

40. 中午她给女儿买了一件衣服。

Zhōngwǔ tā gěi nǚ'ér mǎi le yí jiàn yīfu.

Trưa nay cô ấy đã mua cho con gái một bộ quần áo.

41. 对不起，我现在很忙，十分钟后我再给你打电话。

Duìbuqǐ, wǒ xiànzài hěn máng, shí fēnzhōng hòu wǒ zài gěi nǐ dǎ diànhuà.

Xin lỗi, bây giờ tôi rất bận, 10 phút nữa tôi sẽ gọi lại cho bạn.

42. 男：你好，鱼怎么卖呢？

43. 女：你知道你们学校有多少学生吗？

Nǐ zhīdào nimen xuéxiào yǒu duōshao xuéshēng ma?

Bạn có biết trường các bạn có bao nhiêu học sinh không?

44. 我是第一次来这儿，所以不知道这些事，谢谢你告诉我。

Wǒ shì dì yí cì lái zhè'ér, suǒyǐ bù zhīdào zhèxiē shì, xièxiè nǐ gàosù wǒ.

Đây là lần đầu tiên tôi đến chỗ này, nên tôi không biết những việc này, cảm ơn bạn đã nói cho tôi biết.

45. 你出门要多穿点儿衣服。

Nǐ chūmén yào duō chuān diǎnr yīfu.

Khi đi ra ngoài, bạn nên mặc thêm quần áo một chút.'

46. 苹果洗好了，来吃一个吧！

Píngguǒ xǐ hǎo le, lái chī yí gè ba\!

Táo đã rửa xong rồi, lại ăn một quả đi\!

47. 你来回答一下这个问题，好吗？

nǐ lái huídá yíxià zhège wèntí, hǎo ma

Bạn trả lời thử câu hỏi này nhé, được không?

48. 多吃水果对身体好。

duō chī shuǐguǒ duì shēntǐ hǎo

Ăn nhiều trái cây tốt cho cơ thể

49. A: 你家离学校远吗？

Nǐ jiā lí xuéxiào yuǎn ma?).

Nhà bạn cách trường học có xa không?

50. 妈，你做的鱼真好吃。

Mā, nǐ zuò de yú zhēn hǎochī.

Mẹ à, món cá mẹ làm ngon thật.

51. 喂，我到了，你给我开门吧。

Wéi, wǒ dào le, nǐ gěi wǒ kāimén ba.

Alo, tôi đến rồi, bạn mở cửa cho tôi nhé.

52. **他正在给学生上课呢。**

Tā zhèngzài gěi xuésheng shàngkè ne.

Anh ấy đang dạy học cho học sinh đấy.

53. **我们比一下，看谁跑得快。 ** (Đúng)
